

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/3/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp mới là 0300397028

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION, tên viết tắt là: TUILDONAI CORP.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119 - Điện Biên Phủ - Phường ĐaKao - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch
	Ông Hồ Đình Thuần	Thành viên
	Bà Bùi Thị Chiêm	Thành viên
	Ông Võ Đình Thanh Thuyền	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàng	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Quang Tuyến	Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch đầu tư
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật vật tư
	Ông Hoàng Hữu Thăng	Phó Tổng Giám đốc Hành chính nhân sự (bổ nhiệm ngày 01/5/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Hoàng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 102/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai, *được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39*, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Tiên Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

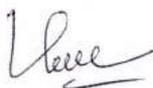
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		92.702.871.380	98.460.720.147
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.052.889.212	12.305.495.969
1. Tiền	111		8.052.889.212	12.305.495.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.926.289.463	17.684.264.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.482.944.719	21.153.471.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		244.560.600	573.989.834
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.510.740.474	1.256.110.792
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(5.311.956.330)	(5.299.307.537)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	62.333.515.882	65.938.042.015
1. Hàng tồn kho	141		72.112.078.882	70.538.549.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.778.563.000)	(4.600.507.149)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.390.176.823	2.482.917.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	773.100.153	2.011.519.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		617.076.670	471.398.448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		153.700.025.785	162.305.735.663
I Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	736.493.387	657.416.349
6. Phải thu dài hạn khác	216		736.493.387	657.416.349
II Tài sản cố định	220		131.918.886.620	129.726.667.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	131.918.886.620	129.726.667.707
- Nguyên giá	222		327.449.411.497	300.510.578.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.530.524.877)	(170.783.911.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		142.072.860	142.072.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.072.860)	(142.072.860)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	7.377.950.592	7.875.340.512
1. Nguyên giá	231		12.207.837.490	12.207.837.490
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.829.886.898)	(4.332.496.978)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.552.272.912	21.841.241.861
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.552.272.912	21.841.241.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	10.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.114.422.274	2.205.069.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.114.422.274	2.205.069.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		246.402.897.165	260.766.455.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		156.381.320.321	167.346.936.927
I- Nợ ngắn hạn	310		128.293.845.861	138.801.883.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	25.759.788.305	20.399.404.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.060.221.607	1.316.670.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.174.523.949	1.929.660.764
4. Phải trả người lao động	314		8.030.032.297	6.984.959.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	36.799.028.743	39.839.915.135
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.061.721.806	5.468.519.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	42.717.930.229	60.694.973.776
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.690.598.925	2.167.779.565
II- Nợ dài hạn	330		28.087.474.460	28.545.053.249
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.051.805.731	1.051.805.731
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	22.317.997.927	24.254.997.927
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.717.670.802	3.238.249.591
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		90.021.576.844	93.419.518.883
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	90.021.576.844	93.419.518.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.305.148.444	2.305.148.444
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.805.841.970	11.415.380.879
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.910.586.430	19.698.989.560
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.746.192.370	7.730.384.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.164.394.060	11.968.605.073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		246.402.897.165	260.766.455.810

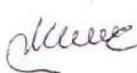
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

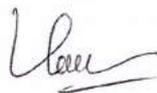
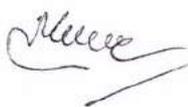
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	258.964.072.815	239.689.781.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	76.391.065	110.870.732
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	258.887.681.750	239.578.911.214
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	209.441.267.990	184.187.124.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		49.446.413.760	55.391.786.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	608.259.453	354.938.318
7. Chi phí tài chính	22	5.21	5.879.139.088	8.421.682.934
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.691.022.458	8.407.787.182
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	13.929.256.095	14.461.291.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	17.119.681.244	17.873.287.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		13.126.596.786	14.990.462.453
11. Thu nhập khác	31	5.24	208.762.149	389.157.337
12. Chi phí khác	32	5.24	20.568.032	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		188.194.117	389.157.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.314.790.903	15.379.619.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.950.396.843	3.411.014.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.364.394.060	11.968.605.073

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

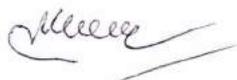
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.314.790.903	15.379.619.790
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	25.244.003.715	21.890.924.459
- Các khoản dự phòng	03	5.190.704.644	823.330.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.786.573)	(55.962.442)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(164.699.183)	(325.825.864)
- Chi phí lãi vay	06	5.691.022.458	8.407.787.182
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	49.234.035.964	46.119.873.138
- Biến động các khoản phải thu	09	2.555.615.387	672.962.201
- Biến động hàng tồn kho	10	(11.573.529.718)	652.411.293
- Biến động các khoản phải trả	11	7.969.572.821	3.090.103.686
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.329.066.057	(3.594.374.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.076.782.114)	(4.459.529.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.242.133.137)	(3.708.091.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(839.516.739)	(1.613.077.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.356.328.521	37.160.426.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.649.863.759)	(5.870.121.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	144.545.455
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164.699.183	181.280.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.435.164.576)	(5.544.295.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	117.187.885.265	96.500.699.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.101.928.812)	(124.538.810.531)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.302.126.250)	(6.756.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.216.169.797)	(34.794.221.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.704.994.148	(3.178.090.136)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.305.495.969	15.441.617.650
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	42.399.095	41.968.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.052.889.212	12.305.495.969

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hoàng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/3/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp mới là 0300397028.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tên tiếng nước ngoài: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION

Sở hữu vốn:

Stt	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 31/12/2015		
		VND	%	Cổ phần
1	Đại diện vốn Nhà Nước: Ông Nguyễn Đức Hoàng và Ông Hồ Đình Thuận	12.278.000.000	20,46	1.227.800
2	Công ty TNHH Xây dựng An Cư	4.000.000.000	6,67	400.000
3	Các cổ đông khác	43.722.000.000	72,87	4.372.200
	Tổng	60.000.000.000	100	6.000.000

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119 - Điện Biên Phủ - Phường ĐaKao - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

Số lao động tại 31/12/2015 là 628 người (31/12/2014 là: 606 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải./.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Kinh doanh gạch ngói	100%	100%
Các đơn vị trực thuộc			
Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 1	Sản xuất gạch ngói, VLCL, gốm sứ xây dựng		
Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 2	Sản xuất gạch ngói		
Nhà máy Gạch Ngói Việt Đức	Sản xuất gạch ngói		
Nhà Máy Khai Thác & Chế Biến Khoáng Sản	Khai thác mỏ sét		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	Cung cấp các loại vật liệu xây dựng		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai - Khu vực Miền Tây	Cung cấp các loại vật liệu xây dựng		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	22.430 VND/USD	22.495 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	08-25
Máy móc, thiết bị khác	03-10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định khác	06-08

Riêng tài sản cố định của Nhà Máy khai thác và chế biến Khoáng Sản là đất mỏ được khấu hao theo sản lượng khai thác dự kiến là 623.800 m3 sét cho toàn bộ khu vực mỏ (từ tháng 12/2015 sản lượng khai thác dự kiến là 2.918.187 m3).

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán đã khấu hao hết.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí vi để phơi ngói, khối xếp Ucasset tại Xí nghiệp 5. Thời gian phân bổ các chi phí này là 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước tiền đầu DO, tiền thuê đất, chi phí lãi vay; chi phí sửa chữa nhà xưởng, văn phòng; chi phí làm kệ, hội chợ, hội nghị và các khoản chi phí trích trước khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	323.831.805	202.800.336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.729.057.407	12.102.695.633
Tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	<u>14.052.889.212</u>	<u>12.305.495.969</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 2 tháng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.482.944.719	21.153.471.376
- Mao Kim Sean Depot	11.012.369.989	4.322.881.783
- Công ty TNHH MTV Ba Hạnh	-	2.851.239.073
Phải thu các khách hàng còn lại	7.470.574.730	13.979.350.520
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	3.605.003.629	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Tuildonai	3.605.003.629	-
Cộng	<u>18.482.944.719</u>	<u>21.153.471.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.510.740.474	-	1.256.110.792	-
- Tạm ứng	1.356.276.872		1.159.327.852	
- Phải thu khác	154.463.602		96.782.940	
b) Dài hạn	736.493.387	-	657.416.349	-
- Ký cược, ký quỹ	736.493.387		657.416.349	
Cộng	2.247.233.861	-	1.913.527.141	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH ĐT XD TM Thành Hiếu	376.654.920	-	376.654.920	-
Công ty TNHH Tân Hương	1.957.848.601	-	1.957.848.601	-
Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng	1.944.932.572	-	1.944.932.572	-
Các đối tượng khác	1.057.555.941	25.035.704	6.381.997.417	5.362.125.973
Cộng	5.336.992.034	25.035.704	10.661.433.510	5.362.125.973

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	Công ty TNHH ĐT XD TM Thành Hiếu			
Công ty TNHH Tân Hương				1.957.848.601
Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng				1.944.932.572
Các đối tượng khác				1.057.555.941
Cộng				5.336.992.034



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	705.760.791	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.634.168.279	-	13.105.953.328	-
Công cụ, dụng cụ	1.570.892.826	-	1.608.369.398	-
Chi phí SX KDDD	21.017.159	-	54.049.926	-
Thành phẩm	46.520.407.157	(9.778.563.000)	55.393.739.576	(4.600.507.149)
Hàng hóa	-	-	376.436.936	-
Hàng gửi bán	2.659.832.670	-	-	-
Cộng	72.112.078.882	(9.778.563.000)	70.538.549.164	(4.600.507.149)

Giá trị thành phẩm ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2015: 27.097.880.000 đồng.

Lý do trích lập dự phòng: giá gốc hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.216.588.484	603.006.835
Tăng trong năm	8.776.282.808	9.494.037.388
Phân bổ vào chi phí trong năm	10.105.348.865	5.880.455.739
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.887.522.427</u>	<u>4.216.588.484</u>
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	773.100.153	2.011.519.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	773.100.153	1.726.139.469
Chi phí sửa chữa nhà máy 5	-	270.379.781
Chi phí thuê nhà trả trước	-	15.000.000
b) Dài hạn	2.114.422.274	2.205.069.234
Chi phí sửa chữa tài sản và Ucasset	2.114.422.274	2.205.069.234
Cộng	<u>2.887.522.427</u>	<u>4.216.588.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	29.594.201.683	138.078.127.355	9.669.967.452	1.643.052.218	121.525.230.081	300.510.578.789
Tăng trong năm	-	839.177.600	649.000.000	84.691.365	25.365.963.743	26.938.832.708
Mua trong năm	-	839.177.600	649.000.000	45.000.000		1.533.177.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	39.691.365	25.365.963.743	25.405.655.108
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	29.594.201.683	138.917.304.955	10.318.967.452	1.727.743.583	146.891.193.824	327.449.411.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	17.444.736.185	77.743.452.105	7.693.218.445	1.540.593.972	66.361.910.375	170.783.911.082
Tăng trong năm	1.688.962.807	8.879.142.408	492.626.716	81.541.755	13.604.340.109	24.746.613.795
Khấu hao trong năm	1.688.962.807	8.879.142.408	492.626.716	81.541.755	13.604.340.109	24.746.613.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	19.133.698.992	86.622.594.513	8.185.845.161	1.622.135.727	79.966.250.484	195.530.524.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	12.149.465.498	60.334.675.250	1.976.749.007	102.458.246	55.163.319.706	129.726.667.707
Tại ngày 31/12/2015	10.460.502.691	52.294.710.442	2.133.122.291	105.607.856	66.924.943.340	131.918.886.620

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 0 đồng (tại 31/12/2014: 130.603.496.917 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 58.932.740.533 đồng (tại 31/12/2014: 48.318.284.738 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	37.969.000	104.103.860	142.072.860
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>37.969.000</u>	<u>104.103.860</u>	<u>142.072.860</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	37.969.000	104.103.860	142.072.860
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>37.969.000</u>	<u>104.103.860</u>	<u>142.072.860</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	-	-	-
Tại 31/12/2015	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5.9 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (VND)
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	12.207.837.490	-	-	12.207.837.490
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.207.837.490			12.207.837.490
Giá trị hao mòn lũy kế	4.332.496.978	497.389.920	-	4.829.886.898
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.332.496.978	497.389.920		4.829.886.898
Giá trị còn lại	7.875.340.512	-	497.389.920	7.377.950.592
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.875.340.512	-	497.389.920	7.377.950.592

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này sử dụng đồng thời làm văn phòng của Công ty và cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao trong thời gian 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.552.272.912	1.552.272.912	21.841.241.861	21.841.241.861
- Nhà máy khai thác & chế biến Khoáng sản	-	-	19.430.091.466	19.430.091.466
- Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 1	1.114.107.113	1.114.107.113	1.114.107.113	1.114.107.113
- Mua sắm làm mới TSCĐ	438.165.799	438.165.799	1.297.043.282	1.297.043.282
Cộng	1.552.272.912	1.552.272.912	21.841.241.861	21.841.241.861

5.11 Đầu tư vào con

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2015			01/01/2015		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			-	-	-	-	-	-
Cộng			10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nội thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt (gạch, ngói,...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	25.759.788.305	25.759.788.305	20.399.404.918	20.399.404.918
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2- TNHH MTV	2.160.840.000	2.160.840.000	1.201.464.000	1.201.464.000
Công ty TNHH Hải Anh Dương	2.721.401.000	2.721.401.000	-	-
Công ty TNHH BEHN MEYER Việt Nam	2.246.650.560	2.246.650.560	2.466.685.760	2.466.685.760
Công ty TNHH Phương Thảo	7.813.256.912	7.813.256.912	2.569.227.167	2.569.227.167
Doanh nghiệp tư nhân Cao Kim Long	3.367.754.000	3.367.754.000	3.249.831.100	3.249.831.100
Phải trả người bán khác	7.449.885.833	7.449.885.833	10.912.196.891	10.912.196.891
Cộng	25.759.788.305	25.759.788.305	20.399.404.918	20.399.404.918

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	1.929.660.764	21.862.674.706	21.617.811.521	2.174.523.949
Thuế GTGT	960.732.731	11.359.911.890	11.278.347.022	1.042.297.599
Thuế xuất, nhập khẩu		246.579.576	246.579.576	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	808.450.057	2.950.396.843	3.242.133.137	516.713.763
Thuế thu nhập cá nhân	66.700.676	631.192.644	428.376.733	269.516.587
Thuế tài nguyên	75.849.500	1.639.767.200	1.438.819.900	276.796.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.379.520.434	1.379.520.434	-
Các loại thuế khác		34.598.379	34.598.379	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.927.800	3.620.707.740	3.569.436.340	69.199.200
Số thuế còn phải nộp	1.929.660.764	21.862.674.706	21.617.811.521	2.174.523.949



2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.799.028.743	39.839.915.135
Trích trước tiền dầu DO	57.930.990	74.488.593
Trích trước tiền thuê đất	401.848.392	697.800.110
Trích trước chi phí lãi vay (*)	33.812.704.817	36.734.144.942
Trích trước chi phí khác	2.526.544.544	2.333.481.490
Cộng	36.799.028.743	39.839.915.135

(*) Đây là chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - TNHH Một thành viên đã lũy kế từ nhiều năm và đã được xác nhận bởi 2 đơn vị nêu trên.

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.061.721.806	5.468.519.030
Kinh phí công đoàn	176.561.300	194.662.800
Bảo hiểm xã hội	95.156.693	85.505.366
Bảo hiểm y tế	3.963.009	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.604.544.797	4.097.371.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.181.496.007	1.090.979.207
b) Dài hạn	1.051.805.731	1.051.805.731
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.051.805.731	1.051.805.731
Cộng	9.113.527.537	6.520.324.761

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức của cổ đông	1.607.930.750	510.057.000
Công ty Mua bán Nợ - Bộ tài chính	287.125.970	287.125.970
Phải trả khác	286.439.287	293.796.237
Cộng	2.181.496.007	1.090.979.207



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	42.717.930.229	42.717.930.229	117.187.885.265	135.164.928.812	60.694.973.776	60.694.973.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi (*)	32.701.877.337	32.701.877.337	107.171.832.373	115.769.928.812	41.299.973.776	41.299.973.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	-	19.395.000.000	19.395.000.000	19.395.000.000
Vay ngắn hạn khác từ cá nhân (***)	10.016.052.892	10.016.052.892	10.016.052.892	-	-	-
- Trần Hữu Mạnh	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-
- Hoàng Hữu Thăng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-
- Bùi Thuý Hằng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
- Cao Thị Minh Nhật	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
- Đồng Thuý Hằng	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
- Vay cán bộ CNV	516.052.892	516.052.892	516.052.892	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.317.997.927	22.317.997.927	-	1.937.000.000	24.254.997.927	24.254.997.927
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	-	1.937.000.000	1.937.000.000	1.937.000.000
Tổng Công ty Vật Liệu Xây dựng số 1 (**)	22.317.997.927	22.317.997.927	-	-	22.317.997.927	22.317.997.927
Cộng	65.035.928.156	65.035.928.156	117.187.885.265	137.101.928.812	84.949.971.703	84.949.971.703

(*) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi: Theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-201400539 ngày 20 tháng 10 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 1900-LAV-201400539 ngày 6/5/2015

Số tiền được vay: Dư nợ tối đa với số tiền 50.000.000.000 đồng.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 8% điều chỉnh theo từng lần nhận nợ

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015: 32.701.877.337 đồng



Handwritten notes and signatures at the bottom right.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

() Vay Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên:**

Theo Hợp đồng vay vốn số 26/HĐCVV-ĐN ngày 01/07/2006:

Số tiền được vay	17.925.669.020 đồng.
Mục đích vay	Phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư
Thời hạn vay	5 năm
Lãi suất vay	0,2%/ tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,4%/tháng
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	17.925.669.020 đồng

Hợp đồng vay vốn số 030107/HĐCVV-ĐN ngày 03/01/2007:

Số tiền được vay	14.392.328.907 đồng
Mục đích vay	Đầu tư xây dựng Nhà máy Gạch ngói Việt Đức
Thời hạn vay	5 năm, phụ lục hợp đồng ngày 29/07/2013 gia hạn đến 31/12/2016
Lãi suất vay	0,95%/ tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,5%/tháng
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015	4.392.328.907 đồng

(*) Vay ngắn hạn của các cá nhân khác**

Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	60.000.000.000	2.305.148.444	7.353.368.159	2.045.552.289	16.675.638.941	88.379.707.833
Tăng trong năm	-	-	1.512.345.323	504.115.108	11.968.605.073	13.985.065.504
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	11.968.605.073	11.968.605.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.512.345.323	504.115.108	-	2.016.460.431
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.945.254.454	8.945.254.454
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.512.345.323	1.512.345.323
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	504.115.108	504.115.108
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.512.345.323	1.512.345.323
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	16.448.700	16.448.700
Số dư tại 31/12/2014	60.000.000.000	2.305.148.444	8.865.713.482	2.549.667.397	19.698.989.560	93.419.518.883
Số dư tại 01/01/2015	60.000.000.000	2.305.148.444	11.415.380.879	-	19.698.989.560	93.419.518.883
Tăng trong năm	-	-	2.390.461.091	-	10.364.394.060	12.754.855.151
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	10.364.394.060	10.364.394.060
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	2.390.461.091	-	-	2.390.461.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	16.152.797.190	16.152.797.190
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	2.390.461.091	2.390.461.091
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	2.361.844.360	2.361.844.360
Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	491.739	491.739
Số dư tại 31/12/2015	60.000.000.000	2.305.148.444	13.805.841.970	-	13.910.586.430	90.021.576.844



5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 03 năm 2015, Công ty chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 đồng.

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 mà tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 7% vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 4.200.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. Đại diện vốn Nhà Nước:		
Ông Nguyễn Đức Hoàng và ông	12.278.000.000	12.278.000.000
Ông Hồ Đình Thuần		
2. Công ty TNHH Xây dựng An Cư	4.000.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Hóa An: Ông Lại Duy Hồng	-	6.750.000.000
4. Các cổ đông khác	43.722.000.000	40.972.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.400.000.000	5.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.805.841.970	11.415.380.879
Cộng	13.805.841.970	11.415.380.879

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	258.964.072.815	239.689.781.946
Doanh thu bán hàng	249.522.642.187	227.337.012.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.053.647	3.290.854.722
Doanh thu bất động sản đầu tư	9.391.376.981	9.061.914.921
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	201.090.734.440	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	201.090.734.440	-
Cộng	258.964.072.815	239.689.781.946

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Hàng bán bị trả lại	76.391.065	110.870.732
Cộng	76.391.065	110.870.732

Doanh thu thuần

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	249.446.251.122	227.226.141.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.053.647	3.290.854.722
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.391.376.981	9.061.914.921
Cộng	258.887.681.750	239.578.911.214

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	200.522.801.173	177.655.184.847
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.241.847	2.399.694.978
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.732.169.119	3.833.775.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.178.055.851	298.469.091
Cộng	209.441.267.990	184.187.124.703

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.699.183	181.280.409
Lãi chênh lệch tỷ giá	443.560.270	173.657.909
Cộng	608.259.453	354.938.318

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	5.691.022.458	8.407.787.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	188.116.630	13.895.752
Cộng	5.879.139.088	8.421.682.934

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.670.703.736	2.950.732.729
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.458.890.525	5.973.725.141
Thuế phí và lệ phí	-	1.030.895.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.794.907	2.129.008.030
Chi phí bằng tiền khác	3.069.866.927	2.376.930.513
Cộng	13.929.256.095	14.461.291.538

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.835.541.090	6.130.427.445
Chi phí vật liệu quản lý	327.668.271	547.957.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	384.386.895	391.357.311
Thuế phí và lệ phí	4.020.709.463	2.946.028.719
Chi phí dự phòng	12.648.793	524.860.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.403.522	3.323.711.803
Chi phí bằng tiền khác	5.530.323.210	4.008.944.038
Cộng	17.119.681.244	17.873.287.904

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		144.545.455
Tiền phạt thu được	-	235.611.882
Các khoản khác	208.762.149	9.000.000
Cộng	208.762.149	389.157.337
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	20.568.032	-
Cộng	20.568.032	-
Thu nhập khác thuần	188.194.117	389.157.337

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.314.790.903	15.379.619.790
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>173.547.375</i>	<i>192.547.376</i>
<i>Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>86.000.000</i>	<i>105.000.000</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên có nguyên giá trên 1,6 tỷ</i>	<i>87.547.375</i>	<i>87.547.376</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>77.443.533</i>	<i>67.554.818</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu khách hàng</i>	<i>77.443.533</i>	<i>67.554.818</i>
Thu nhập chịu thuế	13.410.894.745	15.504.612.348
Thu nhập tính thuế	13.410.894.745	15.504.612.348
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	2.950.396.843	3.411.014.717

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.911.982.228	84.472.739.134
Chi phí nhân công	64.524.810.044	50.848.455.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.244.003.715	16.317.618.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.485.773.698	20.879.642.581
Chi phí khác bằng tiền	27.455.259.575	25.106.005.452
Cộng	230.621.829.260	197.624.461.418



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<u>Giao dịch bán</u>				
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	-	2.625.395.369
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Công ty con	Bán thành phẩm	201.090.734.440	-
Cộng			201.090.734.440	2.625.395.369
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Công ty con	Mua vật liệu xây dựng	413.597.203	-
Cộng			413.597.203	-
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	Cổ đông lớn	Chi phí lãi vay	941.871.311	871.464.736
		Chia cổ tức	1.903.090.600	1.105.020.000
		Chi phí tham gia triển lãm		27.272.727
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Công ty con	Góp vốn bằng thành phẩm	10.000.000.000	
Cộng			12.844.961.911	2.003.757.463



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b. Số dư phải thu với bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Phải thu khách hàng	Bán hàng	3.605.004.116	
Cộng			3.605.004.116	-

c. Số dư phải trả và phải trả khác với bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	Vay dài hạn	Nợ gốc vay phải trả	22.317.997.927	22.317.997.927
	Chi phí phải trả	Chi phí lãi vay phải trả	13.589.297.654	12.647.426.343
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Phải trả người bán	mua vật liệu xây dựng	454.962.923	
Cộng			36.362.258.504	34.965.424.270

d. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.448.895.486	1.731.026.423



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.052.889.212	12.305.495.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.061.945.378	16.608.363.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	50.000.000
Tổng	28.114.834.590	28.963.859.097
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	65.035.928.156	84.949.971.703
Phải trả người bán và phải trả khác	34.873.315.842	26.919.729.679
Chi phí phải trả	36.799.028.743	39.839.915.135
Tổng	136.708.272.741	151.709.616.517

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	336.750.000	561.423.277	12.360.482.651	19.824.475.653
Tổng	336.750.000	561.423.277	12.360.482.651	19.824.475.653

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 5.311.956.330 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	33.821.510.111	1.051.805.731	34.873.315.842
Chi phí phải trả	36.799.028.743	-	36.799.028.743
Các khoản vay	42.717.930.229	22.317.997.927	65.035.928.156
Tổng	113.338.469.083	23.369.803.658	136.708.272.741
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	25.867.923.948	1.051.805.731	26.919.729.679
Chi phí phải trả	39.839.915.135	-	39.839.915.135
Các khoản vay	60.694.973.776	24.254.997.927	84.949.971.703
Tổng	126.402.812.859	25.306.803.658	151.709.616.517

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.052.889.212	-	14.052.889.212
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.325.451.991	736.493.387	14.061.945.378
Cộng	27.378.341.203	736.493.387	28.114.834.590
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.305.495.969	-	12.305.495.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.950.946.779	657.416.349	16.608.363.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000
Cộng	28.306.442.748	657.416.349	28.963.859.097

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch (VND)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A. Phần Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.256.110.792	96.782.940	1.159.327.852
Tài sản dài hạn khác	268	-	1.159.327.852	(1.159.327.852)
B. Phần Nguồn vốn				
Vay và nợ ngắn hạn	311	72.110.354.655	60.694.973.776	(60.694.973.776)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	60.694.973.776		60.694.973.776
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.415.380.879	8.865.713.482	2.549.667.397
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.549.667.397	(2.549.667.397)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực - phiên số:SCT/BS

24 -11- 2016 56323-11



Trần Văn Thạch